

Phạm Ngọc  
VIETX1 Základy Vietnamštiny

Chó	Pes	Báo	Noviny	Cũ	Starý (o věcech)
Gà	Kuře	Sinh viên	Student	Già	Starý (o lidech)
Gà mái	Slepice	Chăm chỉ	Pilný	Bản thiếu	Špinavý
Gà trống	Kohout	Thông minh	Chytrý	Xấu xí	Ošklivý
Mèo	Kočka	Say	Opilý	Kem	Zmrzlina, krém
Bò	Kráva	Nhà	Dům	Đóng	Zavřít, zavřený
Lợn	Prase	Ông	Děda, muž	Học	Učit se, učení
Ếch	Žába	Xe ô tô	Auto	Làm	Dělat
Dê	Koza	Mới	Nový	Trường học	Škola
Bê	Jehně	Đẽ	Lehký		
Cừu	Ovce	To	Velký		
Sư tử	Lev	Hói đầu	Plešatý		
Ngựa	Kủ	Nhanh	Rychlý		
Trâu	Býk, buvol	Mạnh	Silný		
Cá	Ryba	Đặt	Drahý		
Tôm	Kreveta				
Khỉ	Opice				
Rắn	Had				
Tóc	Vlasy	Màu	Barva		
Mắt	Oči	Đỏ	Červená		
Mặt	Obličej	Xanh biển	Modrá		
Múi	Nos	Xanh lá cây	Zelená		
(đôi) môi	Rty	Đen	Černá		
Tai	Uši	Vàng	Žlutá, zlatá		
Tay	ruce	Nâu	Hnědá		
		Xám	Šedá		
		Tím	Fialová		
		Cam	Oranžová		
		Bạc	Stříbrná (i o vlasech)		
		Hồng	Růžová		
		Trắng	bílá		